

Báo cáo Tài chính riêng quý IV năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		197.846.720.997	143.058.105.629
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	103.144.454.471	75.063.636.196
111	1. Tiền		26.644.454.471	7.563.636.196
112	2. Các khoản tương đương tiền		76.500.000.000	67.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	7.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	7.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		45.735.215.760	18.035.529.108
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	4.797.908.988	1.941.156.094
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		39.094.815.191	14.344.749.819
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	1.169.256.129
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		2.642.601.978	1.321.758.240
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(800.110.397)	(741.391.174)
140	IV. Hàng tồn kho		47.053.183.037	40.788.494.009
141	1. Hàng tồn kho	5	47.053.183.037	40.788.494.009
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.913.867.729	2.170.446.316
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.040.143.438	694.854.444
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		814.532.371	1.475.591.872
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		59.191.920	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.008.465.810.620	970.460.030.898
220	II. Tài sản cố định		872.613.745.673	810.582.261.616
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	870.869.507.439	808.873.375.855
222	- Nguyên giá		1.732.189.952.539	1.509.774.843.129
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(861.320.445.100)	(700.901.467.274)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	1.744.238.234	1.708.885.761
228	- Nguyên giá		4.769.843.500	4.053.107.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.025.605.266)	(2.344.221.739)
230	III. Bất động sản đầu tư	7	-	11.150.642.342
231	- Nguyên giá		-	19.455.935.575
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(8.305.293.233)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		107.168.924.117	117.494.440.588
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	107.168.924.117	117.494.440.588
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	10	27.550.500.000	27.550.500.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		21.938.000.000	21.938.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.612.500.000	5.612.500.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.132.640.830	3.682.186.352
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.132.640.830	3.682.186.352
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.206.312.531.617	1.113.518.136.527

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		337.418.083.263	282.462.473.403
310	I. Nợ ngắn hạn		117.197.460.709	139.047.429.579
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		22.271.130.876	16.294.398.278
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.352.448.197	11.480.455.863
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	2.977.055.857	11.344.531.479
314	4. Phải trả người lao động		18.950.037.767	15.181.030.787
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		594.004.672	576.702.683
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	12	34.476.043.939	48.165.229.458
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	20.124.105.822	24.531.363.941
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		10.452.633.579	11.473.717.090
330	II. Nợ dài hạn		220.220.622.554	143.415.043.824
337	1. Phải trả dài hạn khác	12	9.014.000.000	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	211.206.622.554	134.401.043.824
400	B. NGUỒN VỐN		868.894.448.354	831.055.663.124
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	868.894.448.354	830.435.581.676
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		52.952.326.651	28.523.860.739
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		73.872.721.703	59.842.320.937
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		73.872.721.703	59.842.320.937
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	620.081.448
431	1. Nguồn kinh phí		-	620.081.448
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.206.312.531.617	1.113.518.136.527



Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

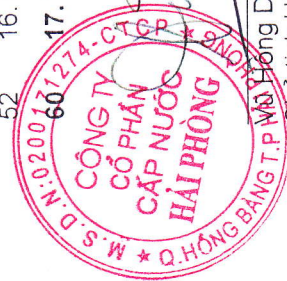
Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý IV năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế cả năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	192.356.809.834	161.422.315.586	771.381.982.381	613.022.361.848
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		192.356.809.834	161.422.315.586	771.381.982.381	613.022.361.848
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	16	81.195.962.168	86.497.854.520	456.796.346.824	355.484.148.970
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		111.160.847.666	74.924.461.066	314.585.635.557	257.538.212.878
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	862.775.743	1.453.278.314	7.904.224.467	7.256.444.725
22	7. Chi phí tài chính	18	3.071.426.122	2.151.700.553	10.260.929.744	8.313.597.758
25	8. Chi phí bán hàng	19	24.691.534.280	23.275.188.462	108.453.684.622	93.761.841.622
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	58.456.413.394	36.244.502.243	113.828.485.179	89.653.094.584
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.804.249.613	14.706.348.122	89.946.760.479	73.066.123.639
31	11. Thu nhập khác	21	2.783.855.677	1.038.328.622	9.061.233.447	2.430.894.699
32	12. Chi phí khác	22	2.421.746.355	243.172.586	8.038.216.797	1.242.005.290
40	13. Lợi nhuận khác		362.109.322	795.156.036	1.023.016.650	1.188.889.409
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.166.358.935	15.501.504.158	90.969.777.129	74.255.013.048
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	5.233.271.787	4.424.536.401	17.097.055.426	14.412.692.111
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		20.933.087.148	11.076.967.757	73.872.721.703	59.842.320.937



Nguyễn Đăng Ninh
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		935.162.574.350	740.484.008.912
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(241.782.690.549)	(193.692.755.845)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(193.113.452.153)	(165.153.272.310)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.328.138.213)	(56.866.436)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(21.305.219.362)	(15.561.502.158)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(41.093.119.417)	(64.626.016.525)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(106.707.019.833)	(186.169.395.218)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		327.832.934.823	115.224.200.420
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(266.934.454.209)	(210.124.727.240)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(57.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55.000.000.000	79.836.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(5.612.500.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1.979.777.034
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.315.080.698	5.972.290.437
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(261.619.373.511)	(127.948.659.769)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		30.310.286.000	3.956.683.760
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(27.843.551.548)	(34.035.908.086)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51.440.539.500)	(44.091.891.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(48.973.805.048)	(74.171.115.326)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		17.239.756.264	(86.895.574.675)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		81.537.794.003	168.433.317.650
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.003	51.028
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		98.777.556.270	81.537.794.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2017

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249B Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt ánh, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Số 426 Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp sản xuất nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng
Xí nghiệp sản xuất nước tinh khiết	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp cơ điện và vận tải	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng
Xí nghiệp Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng và 1 công ty liên kết là Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam. Thông tin xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cùng với Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố - đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Khi nhận gốc vay ngoại tệ trong kỳ, giao dịch này được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
▶ Phần mềm quản lý	05 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn và lắp đặt máy nước được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ phát sinh tại thời điểm hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc theo cam kết) từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thực hiện nghĩa vụ này đồng thời nghĩa vụ này có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Giá trị dự phòng được ghi nhận là những đánh giá đáng tin cậy về nghĩa vụ phải thanh toán tại ngày lập bảng cân đối kế toán, có tính đến các rủi ro và sự không chắc chắn liên quan đến nghĩa vụ đó.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	7.842.081	3.068.998
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.636.612.390	7.560.567.198
Các khoản tương đương tiền	76.500.000.000	67.500.000.000
	103.144.454.471	75.063.636.196

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu tiền nước	2.507.601.365	623.992.006
Phải thu đặt máy nước	2.057.768.726	695.571.220
Phải thu bất động sản đầu tư Minh Đức	-	613.919.268
Các đối tượng khác	232.538.897	7.673.600
	4.797.908.988	1.941.156.094

5. Hàng tồn kho

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	37.285.654.573	30.105.204.366
Công cụ, dụng cụ	652.985.596	614.430.344
Chi phí SXKD dở dang	9.047.132.310	10.021.212.712
Thành phẩm	67.410.558	47.646.587
	47.053.183.037	40.788.494.009

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2017	407.598.293.770	135.633.962.762	950.936.111.255	5.360.955.207	10.245.520.135	1.509.774.843.129
Số tăng trong kỳ	50.003.525.361	9.388.408.923	163.736.803.332	383.089.000	170.250.946	223.682.077.562
- Mua trong kỳ	-	4.280.955.541	3.690.274.545	383.089.000	-	8.354.319.086
- Đầu tư XD/CB	43.751.315.053	3.719.171.270	148.401.336.578	-	-	195.871.822.901
- Chuyển từ BĐS đầu tư	6.252.210.308	1.388.282.112	11.645.192.209	-	170.250.946	19.455.935.575
Số giảm trong kỳ	-	52.550.000	1.214.418.152	-	-	1.266.968.152
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.214.418.152	-	-	1.214.418.152
- Giảm khác	-	52.550.000	-	-	-	52.550.000
Tại ngày 31/12/2017	457.601.819.131	144.969.821.685	1.113.458.496.435	5.744.044.207	10.415.771.081	1.732.189.952.539
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2017	190.308.143.373	79.829.717.315	421.331.970.285	3.521.171.582	5.910.464.719	700.901.467.274
Số tăng trong kỳ	38.554.338.281	14.847.560.036	106.356.829.992	634.530.406	1.033.833.435	161.427.092.150
- Khấu hao trong kỳ	35.467.595.434	14.024.614.608	100.997.971.859	634.530.406	937.617.331	152.062.329.638
- Chuyển từ BĐS đầu tư	3.086.742.847	822.945.428	5.358.858.133	-	96.216.104	9.364.762.512
Số giảm trong kỳ	-	1.659.846	1.006.454.478	-	-	1.008.114.324
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.006.454.478	-	-	1.006.454.478
- Giảm khác	-	1.659.846	-	-	-	1.659.846
Tại ngày 31/12/2017	228.862.481.654	94.675.617.505	526.682.345.799	4.155.701.988	6.944.298.154	861.320.445.100
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	217.290.150.397	55.804.245.447	529.604.140.970	1.839.783.625	4.335.055.416	808.873.375.855
Tại ngày 31/12/2017	228.739.337.477	50.294.204.180	586.776.150.636	1.588.342.219	3.471.472.927	870.869.507.439

7. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	6.252.210.308	1.388.282.112	11.645.192.209	170.250.946	19.455.935.575
Số giảm trong kỳ	6.252.210.308	1.388.282.112	11.645.192.209	170.250.946	19.455.935.575
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình (*)	6.252.210.308	1.388.282.112	11.645.192.209	170.250.946	19.455.935.575
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-	-	-
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017	2.795.748.149	740.306.760	4.686.396.791	82.841.533	8.305.293.233
Số tăng trong kỳ	291.000.698	82.638.668	672.461.342	13.374.571	1.059.475.279
- Khấu hao trong kỳ	291.000.698	82.638.668	672.461.342	13.374.571	1.059.475.279
Số giảm trong kỳ	3.086.748.847	822.945.428	5.358.858.133	96.216.104	9.364.768.512
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình (*)	3.086.748.847	822.945.428	5.358.858.133	96.216.104	9.364.768.512
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	3.456.462.159	647.975.352	6.958.795.418	87.409.413	11.150.642.342
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-	-	-

(*) Bất động sản đầu tư chuyển thành TSCĐ hữu hình là tổ hợp Nhà máy nước Minh Đức cho Liên danh Công ty TNHH Công nghiệp môi trường và Xây dựng Sài Gòn và Công ty TNHH Môi trường Việt Nam Xanh thuê hoạt động trong thời hạn 10 năm, bắt đầu từ tháng 8 năm 2007 với tổng giá trị thuê là 9.618.120.000 VND. Từ 01/08/2017, thời hạn thuê kết thúc, tài sản trên được bàn giao lại cho Công ty tiếp tục phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 31/12/2017 là 4.769.843.500 VND, trong đó phần mềm hóa đơn điện tử mới mua trong kỳ kế toán có nguyên giá là 716.736.000 VND;
- ▶ Khấu hao trong kỳ này là 681.383.527 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2017 là 3.025.605.266 VND.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	3.076.700.000	-
Xây dựng cơ bản dở dang	103.016.846.034	115.478.317.855
Sửa chữa lớn	1.075.378.083	2.016.122.733
	107.168.924.117	117.494.440.588

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	5.612.500.000	-	5.612.500.000	-
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam	5.612.500.000	-	5.612.500.000	-
	27.550.500.000	-	27.550.500.000	-

a) Đầu tư vào công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Thôn Do Nha Xã Tân Tiến Huyện An Dương Thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam	Số 54 Đình Tiên Hoàng P. Hoàng Văn Thụ Quận Hồng Bàng Thành phố Hải Phòng	25,00%	25,00%	Thiết kế, xây dựng, lắp đặt bể lọc nước tiếp xúc sinh học công nghệ cao U-BCF

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	233.271.787	4.424.536.401
Thuế thu nhập cá nhân	-	210.788.454
Thuế tài nguyên	51.116.070	45.062.940
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.055.073.000	-
Phí thoát nước	1.637.595.000	6.664.143.684
	2.977.055.857	11.344.531.479

12. Phải trả khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	32.545.015.522	14.324.543.280
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	1.095.913.621	1.579.567.984
Kinh phí Công đoàn, BHXH, BHYT	119.760.652	635.021.449
Đối tượng khác	715.354.144	287.824.482
	34.476.043.939	16.826.957.195
b) Dài hạn (*)		
	9.014.000.000	9.014.000.000

(*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án chính Hải Phòng giai đoạn II (Vốn ADB) thuộc Ban quản lý công trình cấp nước & vệ sinh thành phố từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được NSNN cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành.

13. Vay

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả		
(i) Dự án 1A	-	10.566.358.099
(ii) Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618
(iii) Dự án Minh Đức	294.296.276	294.296.279
(v) Ba Ngân hàng thương mại	7.330.428.928	1.171.328.945
	20.124.105.822	24.531.363.941
b) Vay dài hạn		
(ii) Dự án 2A	87.495.664.332	99.995.044.950
(iii) Dự án Minh Đức	2.060.073.937	2.354.370.213
(iv) Dự án ADB	64.730.372.129	18.150.915.621
(v) Ba Ngân hàng thương mại	56.920.512.156	13.900.713.040
	211.206.622.554	134.401.043.824

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2017	742.069.400.000	28.523.860.739	59.842.320.937	830.435.581.676
Lãi trong kì này	-	-	73.872.721.703	73.872.721.703
Phân phối lợi nhuận năm 2016 (*)	-	1.913.230.843	(59.842.320.937)	(57.929.090.094)
Phân bổ chi phí thất thoát nước	-	22.515.235.069	-	22.515.235.069
Tại ngày 31/12/2017	742.069.400.000	52.952.326.651	73.872.721.703	868.894.448.354

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ-2017 ngày 26/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối trong năm	100,0%	59.842.320.937
- Trích quỹ đầu tư phát triển	3,2%	1.913.230.843
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10,0%	5.984.232.094
- Trả cổ tức	86,8%	51.944.858.000

(tương ứng mỗi cổ phiếu nhận 700 đồng)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	742.069.400.000	100%	742.069.400.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	51.944.858.000	44.524.164.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	51.944.858.000	44.524.164.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.409.100	14.409.100
- Cổ phiếu phổ thông	14.409.100	14.409.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch (*)	743.331.970.950	596.662.287.700
Lắp đặt máy nước	18.082.561.283	7.191.831.503
Nước tinh khiết	5.667.572.384	5.098.462.806
Nước máy nhanh	3.514.989.256	2.724.462.727
Cho thuê bất động sản đầu tư	784.888.508	1.345.317.112
	771.381.982.381	613.022.361.848

(*) Theo Quyết định số 3208/2016/QĐ-UBND về giá nước sạch trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2017 – 2019, giá tiêu thụ nước sạch bình quân là 12.003 đồng/m³, tăng so với đơn giá bình quân giai đoạn 2014 – 2016 (10.082 đồng/m³).

16. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Kinh doanh nước sạch	430.300.374.462	340.028.283.928
Lắp đặt máy nước	16.651.820.997	6.377.495.699
Nước tinh khiết	6.186.763.194	5.046.576.495
Nước máy nhanh	2.872.766.905	2.686.475.736
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	784.621.266	1.345.317.112
	456.796.346.824	355.484.148.970

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	2.413.358.545	4.848.621.759
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.484.500.000	2.407.822.966
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	1.167.041	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	5.198.881	-
	7.904.224.467	7.256.444.725

18. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	10.248.481.885	8.048.190.443
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	12.447.859	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	265.407.315
	10.260.929.744	8.313.597.758

19. Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	77.787.254.191	65.071.595.289
Nguyên liệu	1.282.259.139	1.646.882.109
Khấu hao TSCĐ	19.932.873.985	18.980.565.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.804.509.521	2.494.834.406
Chi phí bằng tiền khác	5.646.787.786	5.567.964.164
	108.453.684.622	93.761.841.622

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên	36.090.130.137	36.603.888.901
Nguyên liệu	10.674.048.348	10.242.197.218
Khấu hao TSCĐ	4.925.789.520	4.036.897.190
Chi phí dự phòng	24.712.522	111.030.833
Trích quỹ theo Thông tư 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT ngày 15/05/2012	32.164.621.527	19.319.801.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.634.523.478	8.046.524.297
Chi phí bằng tiền khác	14.314.659.647	11.292.755.089
	113.828.485.179	89.653.094.584

21. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Dịch vụ thu hộ phí thoát nước (*)	5.347.155.941	-
Thu nhập khác	3.714.077.506	2.430.894.699
	9.061.233.447	2.430.894.699

(*) Căn cứ theo Hợp đồng số 48/HĐTN, Hợp đồng số 33/HĐTN và Hợp đồng số 34/HĐTN ngày 24/02/2017 về việc thu tiền dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng giữa Công ty CP Cấp nước Hải Phòng và các đơn vị cung ứng dịch vụ thoát nước, Công ty được hưởng phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước tính trên 6,5% tổng phí dịch vụ thoát nước.

22. Chi phí khác

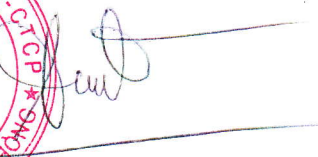
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước (*)	5.079.795.000	-
Chi phí khác	2.958.421.797	1.242.005.290
	8.038.216.797	1.242.005.290

(*) Căn cứ theo Quyết định số 60/QĐ-CNPH ngày 28/02/2017 của Công ty CP Cấp nước Hải Phòng về khoản chi phí thu tiền dịch vụ thoát nước cho các đơn vị trong Công ty, lợi nhuận định mức từ hoạt động thu tiền dịch vụ thoát nước là 5% tổng số tiền được hưởng sau khi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế GTGT với Nhà nước. Chi phí khác là số tiền còn lại dùng trả chi phí cho các đơn vị trực tiếp thu và các đơn vị hỗ trợ thu trong Công ty.

23. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	90.969.777.129	74.255.013.048
Điều chỉnh giảm:		
- Thu nhập từ cổ tức được chia	(5.484.500.000)	(2.407.822.966)
- (Lãi)/lỗ do đánh giá lại ngoại tệ	-	19.477.323
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước, đã thực hiện trong năm nay	-	196.793.149
Thu nhập chịu thuế	85.485.277.129	72.063.460.554
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.097.055.426	14.412.692.111




Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kê toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 01 năm 2018